

BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

1. Đối tượng bảo hiểm

Trách nhiệm dân sự (TNDS).

2. Người được bảo hiểm

Chủ xe cơ giới tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chủ xe cơ giới (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.

3. Phạm vi bảo hiểm

- Thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.
- Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.

4. Các loại trừ bảo hiểm

- Hành động cố ý của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy.
- Lái xe không có giấy phép lái xe phù hợp.
- Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- Thiệt hại đối với vàng, bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

5. Mức trách nhiệm bảo hiểm

- Đối với thiệt hại về người: 150.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.
- Đối với thiệt hại về tài sản (do xe ô tô gây ra) : 100.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

6. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

- Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm.
- Thời hạn bảo hiểm được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong một số trường hợp cụ thể, thời hạn bảo hiểm có thể dưới 1 năm.

Chi tiết Nghị định 03/2021/NĐ-CP xem tại :

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=202408

BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI, PHỤ XE VÀ TAI NẠN NGƯỜI NGỒI TRÊN XE Ô TÔ

1. Đối tượng bảo hiểm

Con người.

2. Người được bảo hiểm

Lái xe, phụ xe và những người khác được chở trên xe cơ giới

3. Phạm vi bảo hiểm

Thiệt hại thân thể đối với người được bảo hiểm do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

4. Các loại trừ bảo hiểm

Người được bảo hiểm có hành động cố ý tự gây tai nạn, tham gia đánh nhau trừ khi xác nhận đó là hành động tự vệ, sử dụng và bị ảnh hưởng của rượu, bia vượt nồng độ theo quy định của pháp luật, sử dụng ma túy và chất kích thích tương tự khác, bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật, bị ngộ độc thức ăn, đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của cơ quan y tế.

5. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Theo Quy tắc bảo hiểm đính kèm tại link:

http://file.baohiempvi.com.vn/Downloads/9A52F42DAEE64EA7899B03893D8EFBFB/1/QTBH%20Tu%20nguyen%20Xe%20o%20to_2020.01.pdf

6. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

- Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm.
- Thời hạn bảo hiểm được ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

7. Biểu phí

Số tiền bảo hiểm/người/vụ	Tỷ lệ phí (không áp dụng VAT)
10,000,000 – 100,000,000 VNĐ	0.1%

- Trong mọi trường hợp, tổng mức trách nhiệm/xe không vượt quá 10 tỷ đồng.
- Đối với xe chở người kinh doanh vận tải chỉ cấp Bảo hiểm cho Lái xe/ Phụ xe (hành khách vận chuyển trên xe được bảo hiểm theo Quy tắc bảo hiểm bắt buộc/ tự nguyện TNDS của chủ xe cơ giới).

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT VỀ NGƯỜI TRONG BẢO HIỂM TỰ NGUYỄN MÔ TÔ - XE MÁY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 122/QĐ-PVIBH ngày 21 tháng 02 năm 2020 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)

LOẠI THƯƠNG TẬT	TỶ LỆ (%)
I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II. THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	
A. CHI TRÊN	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 – 85%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 – 80%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 – 75%
11. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	60 – 70%
12. Mất 4 ngón tay trên một bàn	40 – 50%
13. Mất ngón cái và ngón trỏ	35 – 45%
14. Mất 3 ngón tay : Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30 – 35%
15. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35 – 40%
16. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30 – 35%
17. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35 – 40%
18. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30 – 35%
19. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25 – 30%
Mất một ngón cái	20 – 25%
Mất cả đốt ngoài	10 – 15%
Mất 1/ 2 đốt ngoài	07 – 10%
20. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20 – 25%
Mất một ngón trỏ	18 – 22%
Mất 2 đốt 2 và 3	10 – 12%
Mất đốt 3	08 – 10%
21. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	18 – 22%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	15 – 18%
Mất 2 đốt 2 và 3	08 - 12%
Mất đốt 3	04 – 07%

22. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn Mất cả ngón út Mất 2 đốt 2 và 3 Mất đốt 3	15 – 20% 10 – 15% 08 – 10% 04 – 07%
23. Cứng khớp bả vai 24. Cứng khớp khuỷu tay 25. Cứng khớp cổ tay 26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả 27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai 28. Gãy xương cánh tay: - Can tốt, cử động bình thường - Can xấu, teo cơ 29. Gãy 2 xương cẳng tay 30. Gãy 1 xương quay hoặc trụ 31. Khớp giả 2 xương 32. Khớp giả 1 xương 33. Gãy đầu dưới xương quay 34. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ 35. Gãy xương cổ tay 36. Gãy xương đốt bàn (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều đốt) 37. Gãy xương đòn: - Can tốt - Can xấu, cứng vai - Có chèn ép thần kinh mũ 38. Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương - Gãy vỡ ngành ngang - Gãy vỡ phần khớp vai 39. Gãy xương ngón tay (tuỳ mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	25 – 35% 25 – 35% 25 – 35% 25 – 35% 35 – 45% 15 – 25% 25 – 30% 12 – 25% 10 – 20% 25 – 35% 15 – 20% 10 – 18% 08 – 15% 10 – 18% 08 – 15% 08 – 12% 18 – 25% 30 – 35% 10 – 15% 17 – 22% 30 – 40% 03 – 12%
B. CHI DƯỚI	
40. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi) 41. Cắt cụt 1 đùi : - 1/3 trên - 1/3 giữa hoặc dưới 42. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối) 43. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân 44. Mất xương sên 45. Mất xương gót 46. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân 47. Mất đoạn xương mác 48. Mất mất cá chân: - Mất cá ngoài - Mất cá trong 49. Mất cả 5 ngón chân 50. Mất 4 ngón cả ngón cái 51. Mất 4 ngón trừ ngón cái 52. Mất 3 ngón, 3-4-5 53. Mất 3 ngón, 1-2-3 54. Mất 1 ngón cái và ngón 2 55. Mất 1 ngón cái 56. Mất 1 ngón ngoài ngón cái 57. Mất 1 đốt ngón cái 58. Cứng khớp háng 59. Cứng khớp gối 60. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	75 – 85% 70 – 80% 55 – 75% 60 – 70% 55 – 65% 35 – 40% 35 – 45% 35 – 45% 20 – 30% 10 – 15% 15 – 20% 45 – 55% 38 – 48% 35 – 45% 25 – 30% 30 – 35% 20 – 25% 15 – 20% 10 – 15% 08 – 12% 45 – 55% 30 – 40% 45 – 55%

61. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	40 – 45%
- từ 3 – 5 cm	35 – 40%
62. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35 – 45%
63. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25 – 35%
64. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	
- Can tốt	20 – 30%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	30 – 40%
65. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	
- Can tốt, trục thẳng	25 – 35%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35 – 45%
66. Khớp giả cổ xương đùi	45 – 55%
67. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	20 – 30%
68. Gãy xương chày	15 – 22%
69. Gãy đoạn mâm chày	15 – 25%
70. Gãy xương mác	10 – 20%
71. Đứt gân bánh chè	15 – 25%
72. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	10 – 20%
73. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	25 – 30%
74. Đứt gân Achilles (đã nối lại)	15 – 20%
75. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	07 – 12%
76. Vỡ xương gót	15 – 25%
77. Gãy xương thuyền	15 – 22%
78. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	04 – 12%
79. Gãy ngành ngang xương mu	25 – 32%
80. Gãy ụ ngồi	25 – 30%
81. Gãy xương cánh chậu 1 bên	20 – 30%
82. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	40 – 60%
83. Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	10 – 15%
- Có rối loạn cơ tròn	25 – 35%
C. CỘT SỐNG	
84. Cắt bỏ cung sau : - Cửa 1 đốt sống	35 – 40%
- Cửa 2 – 3 đốt sống trở lên	45 – 60%
85. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	30 – 40%
86. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	45 – 60%
87. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên : - Cửa 1 đốt sống	10 – 17%
- Cửa 2 – 3 đốt sống	25 – 45%
D. SỌ NÃO	
88. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần):	
+ Đường kính dưới 6 cm	25 – 40%
+ Đường kính từ 6 – 10 cm	40 – 60%
+ Đường kính trên 10 cm	50 – 70%
89. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30 – 40%
+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60 – 70%
+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55 – 70%
90. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45 – 55%
91. Vết thương sọ não hở:	
- Xương bị nứt rạn	40 – 50%

- Lún xương sọ	30 – 40%
- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50 – 60%
92. Chấn thương sọ não kín:	
+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20 – 30%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30 – 40%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40 – 50%
93. Chấn thương não:	
+ Chấn động não	08 – 15%
+ Phù não	40 – 50%
+ Giập não, dập não	50 – 60%
+ Chảy máu khoang dưới nhện	40 – 50%
+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30 – 40%
E. LÒNG NGỰC	
94. Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn	15 – 20%
95. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25 – 35%
96. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8 – 10%
97. Gãy 1 – 2 xương sườn	7 – 12%
98. Gãy 3 xương sườn trở lên	15 – 25%
99. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15 – 20%
100. Mẻ hoặc rạn xương ức	10 – 15%
101. Cắt toàn bộ một bên phổi	70 – 80%
102. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65 – 75%
103. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50 – 60%
104. Cắt 1 thùy phổi	35 – 45%
105. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04 – 10%
106. Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	20 – 30%
107. Tồn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50 – 60%
108. Khâu màng ngoài tim:	
- Phẫu thuật kết quả hạn chế	60 – 70%
- Phẫu thuật kết quả tốt	35 – 45%
G. BỤNG	
109. Cắt toàn bộ dạ dày	75 – 85%
110. Cắt đoạn dạ dày	50 – 60%
111. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75 – 85%
112. Cắt đoạn ruột non	40 – 50%
113. Cắt toàn bộ đại tràng	75 – 85%
114. Cắt đoạn đại tràng	50 – 60%
115. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70 – 80%
116. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60 – 70%
117. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40 – 60%
118. Cắt bỏ túi mật	45 – 55%
119. Cắt bỏ lá lách	40 – 50%
120. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60 – 70%
121. Khâu lỗ thủng dạ dày	25 – 35%
122. Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30 – 45%
123. Khâu lỗ thủng đại tràng	30 – 40%
124. Đụng rập gan, khâu gan	35 – 45%
125. Khâu vỏ lá lách	25 – 35%
126. Khâu tụy	30 – 35%
H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
127. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50 – 60%

128. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70 – 80%
129. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30 – 40%
130. Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)	
- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04 – 08%
- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10 – 15%
- Nặng (có đưng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47 – 55%
131. Cắt 1 phần bàng quang	27 – 35%
132. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	70 – 80%
133. Khâu lỗ thủng bàng quang	30 – 35%
134. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người	
- Dưới 55 tuổi chưa có con	70 – 80%
- Dưới 55 tuổi có con rồi	55 – 65%
- Từ 55 tuổi trở lên	35 – 40%
135. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người	
- Dưới 45 tuổi chưa có con	60 – 70%
- Dưới 45 tuổi có con rồi	30 – 40%
- Từ 45 tuổi trở lên	25 – 30%
136. Cắt vú ở nữ: - dưới 45 tuổi: + 1 bên	20 – 30%
+ 2 bên	45 – 55%
- từ 45 tuổi trở lên: + 1 bên	15 – 20%
+ 2 bên	30 – 40%
I. MẮT	
137. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt	
- Không lắp được mắt giả	55 – 65%
- Lắp được mắt giả	50 – 60%
138. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30 – 45%
139. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12 – 20%
140. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07 – 15%
141. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80 – 90%
K. TAI – MŨI - HỌNG	
142. Điếc 2 tai : - Hoàn toàn không phục hồi được	75 – 85%
- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe được)	60 – 70%
- Vừa (Nói to cách 1-2 m còn nghe được)	35 – 45%
- Nhẹ (Nói to cách từ trên 2 – 4 m còn nghe được)	15 – 25%
143. Điếc 1 tai: - Hoàn toàn không phục hồi được	30 – 40%
- Vừa	15 – 20%
- Nhẹ	8 – 15%
144. Mất vành tai 2 bên	20 – 40%
145. Mất vành tai 1 bên	10 – 25%
146. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 – 25%
147. Mất mũi, biến dạng mũi	18 – 40%
148. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 – 40%
L. RĂNG – HÀM – MẶT	
149. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:	
- Khác bên	80 – 90%
- Cùng bên	70 – 80%
150. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70 – 80%
151. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35 – 45%
152. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30 – 35%

